CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
VIETNAM BANK FOR INDUSTRY AND TRADE SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Số/*No*: ....10...../CBTT-CKCT02

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2025
Hanoi, January 17th, 2025

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Ngân Hàng Công Thương Việt Nam
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Ngân Hàng Công Thương Việt Nam
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101078450, CN=Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Ngân Hàng Công Thương Việt Nam, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.01.20 15:17:19 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE PORTAL

Kính gửi/To : ***- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission***
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Vietnam Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh/ Hochiminh Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange

1. **Tên công ty:** Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam
   The Company name*: Vietnam Bank for Industrial and Trade Securities Joint Stock Company*
2. **Mã chứng khoán:** CTS
   Stock symbol: *CTS*
3. **Địa chỉ trụ sở chính:** Tầng 1 đến Tầng 4, Tòa nhà N02-T2 Khu Đoàn Ngoại giao, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội.
   Head office address: *Floor 1st to 4th, Building N02-T2 Diplomatic Corps Area, Xuan Tao Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi.*
4. **Điện thoại/*Telephone*:** 024.39741771
5. **Người thực hiện công bố thông tin/ *Spokesman*:**
   Họ và tên/*Name*: **Trần Phúc Vinh/ *Tran Phuc Vinh***
   Chức vụ/ *Position*: Chủ tịch Hội đồng quản trị/*Chairman of the Board of Directors*
   Địa chỉ: Tầng 1 đến Tầng 4, Tòa nhà N02-T2 Khu Đoàn Ngoại giao, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội
   Address: Floor 1st to 4th, Building N02-T2 Diplomatic Corps Area, Xuan Tao Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi.
   Điện thoại di động/*Mobile*: 0904182830

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường X Định kỳ
Information disclosure type: ☐ *24hours* ☐ *On demand* ☐ *Irregular* *X Periodic*

6. **Nội dung của thông tin công bố/*Content of information disclosure*:**
   - Báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo thu nhập toàn diện riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Bản thuyết minh báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu Quý 4 năm 2024 của Công ty cổ phần Chứng khoán

Kết thúc Quý 4 năm 2024, tổng doanh thu của công ty giảm 7.775 triệu đồng tương đương giảm 2% so với Quý 4 năm 2023, trong khi đó tổng chi phí công ty giảm mạnh 22.723 triệu đồng tương đương mức giảm 9% so với cùng kỳ năm trước dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty Quý 4 năm 2024 tăng hơn 10% so với Quý 4 năm 2023.

At the end of Q4 2024, the Company's total revenue decreased by VND 7,775 million, equivalent to a decrease of 2% compared to Quarter 4 of 2023, while the company's total expenses decreased sharply by VND 22,723 million, equivalent to a decline of 9% compared to the same period last year, leading to the Company's profit after corporate income tax in Q4 2024 increasing by more than 10% compared to Quarter 4 of 2023.

Nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4 năm 2024 tăng hơn 10% so với Quý 4 năm 2023 chủ yếu do ảnh hưởng của việc thực hiện đánh giá chênh lệch các tài sản tài chính FVTPL và hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi.

The main reason leading to an increase of more than 10% of the profit after corporate income tax in Quarter 4 of 2024 compared to Quarter 4 of 2023 is mainly due to the impact of the revaluation of the difference in financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL) and the reversal for provision expenses of doubtful receivables.

Trân trọng!

Sincerely!

Nơi nhận/ Recipients:
- Như trên/ *As above*
- Lưu/*Archives* TCHC, KTTC/ Administrative Organization Department, Accounting and Finance Department

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CÔNG THƯƠNG
VIETINBANK SECURITIES
NGƯỜI CBTT
PARTY DISCLOSE INFORMATION

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

CHỦ TỊCH HĐQT
Trần Phúc Vinh

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2024

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính riêng	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	13
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	14 - 52

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01a-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**8.598.346.699.061**	**8.346.416.002.003**
110	***I. Tài sản tài chính***		**8.590.785.882.831**	**8.336.785.005.686**
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	300.233.633.348	424.853.166.811
111.1	*1.1 Tiền*		300.233.633.348	424.853.166.811
	1.2. Các khoản tương đương tiền		-	-
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	**7.1**	2.572.643.782.442	2.037.923.045.990
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	**7.2**	1.708.531.750.000	1.782.531.750.000
114	4. Các khoản cho vay	**7.3**	3.241.314.421.264	2.776.802.650.289
115	5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	**7.4**	680.714.100.000	768.078.947.369
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	**7.5**	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
117	7. Các khoản phải thu	8	87.234.542.112	560.287.434.652
117.1	*7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính*		1.040.000.000	367.300.000.000
117.2	*7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		*86.194.542.112*	*192.987.434.652*
117.4	*7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*86.194.542.112*	*192.987.434.652*
118	8. Trả trước cho người bán	12	2.581.536.807	1.695.463.425
119	9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	9	2.593.001.367	3.202.770.486
122	10. Các khoản phải thu khác	10	420.448.218	2.484.902.680
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	11	(670.964.589)	(16.264.757.878)
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***		**7.560.816.230**	**9.630.996.317**
131	1. Tạm ứng		39.600.000	-
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		-	8.657.910
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	7.456.523.999	8.471.949.785
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14	60.000.000	48.915.034
135	5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	1.096.737.290
136	6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		4.692.231	4.736.298
138	7. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ		-	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**99.775.052.970**	**110.636.560.086**
220	***I. Tài sản cố định***		**57.879.676.464**	**66.627.440.990**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	15	25.524.944.673	33.102.981.815
222	1.1 Nguyên giá		88.837.855.604	88.473.954.481
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(63.312.910.931)	(55.370.972.666)
227	2. Tài sản cố định vô hình	16	32.354.731.791	33.524.459.175
228	2.1 Nguyên giá		75.686.917.896	75.492.917.896
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(43.332.186.105)	(41.968.458.721)
240	***II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***		***4.313.869.770***	**-**
250	***III. Tài sản dài hạn khác***		***37.581.506.736***	***44.009.119.096***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	14	1.090.840.000	299.160.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	17	6.370.073.230	13.391.223.549
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	218.450.464
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	18.1	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác	18.2	10.120.593.506	10.100.285.083
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**8.698.121.752.031**	**8.457.052.562.089**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**6.445.212.840.277**	**6.419.118.005.133**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***6.422.042.545.663***	***6.393.046.412.863***
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	6.330.591.455.000	6.255.475.813.301
312	*1.1 Vay ngắn hạn*		*6.330.591.455.000*	*6.255.475.813.301*
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20	3.637.138.798	39.353.535.487
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	21	2.374.080.235	19.555.997.915
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22	610.750.000	1.047.494.397
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24	28.428.679.180	27.017.382.910
323	6. Phải trả người lao động		25.385.286.983	27.171.364.611
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		-	-
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	22.501.894.483	16.696.202.110
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		328.881.744	105.528.632
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		1.645.004.142	2.580.274.905
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.539.375.098	4.042.818.595
332	12. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ		-	-
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***23.170.294.614***	***26.071.592.270***
351	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		641.202.624	457.727.519
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		22.529.091.990	25.613.864.751
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.252.908.911.754**	**2.037.934.556.956**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***25***	***2.252.908.911.754***	***2.037.934.556.956***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.494.812.190.553	1.493.274.874.053
411.1	*1.1 Vốn góp của chủ sở hữu*		*1.487.383.110.000*	*1.487.383.110.000*
411.1a	*1.1.1 Cổ phiếu phổ thông*		*1.487.383.110.000*	*1.487.383.110.000*
411.2	*1.2 Thặng dư vốn cổ phần*		*7.429.080.553*	*6.150.512.734*
411.5	*1.3 Cổ phiếu quỹ*		-	*(258.748.681)*
412	*2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*	*7.6*	-	-
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		7.000.641.200	4.264.647.988
417	**4. Lợi nhuận chưa phân phối**	**25.2**	**751.096.080.001**	**540.395.034.915**
417.1	*4.1 Lợi nhuận đã thực hiện*		*679.190.110.930*	*457.023.776.649*
417.2	*4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện*		*71.905.969.071*	*83.371.258.266*
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**8.698.121.752.031**	**8.457.052.562.089**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
6	Cổ phiếu đang lưu hành	25.3	1.487.383.110.000	1.487.013.490.000
7	Cổ phiếu quỹ	25.3	-	369.620.000
8	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSDC") của CTCK	26.1	1.317.569.840.000	826.245.680.000
9	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	26.2	1.460.000	1.460.000
10	Tài sản tài chính chờ về của CTCK		-	-
12	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	26.3	1.296.683.440.000	1.757.112.660.000
13	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK		-	-
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
21	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	26.4	26.641.061.070.000	23.308.034.465.000
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*14.254.416.540.000*	*12.233.699.445.000*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*684.048.390.000*	*1.781.600.700.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*4.300.960.240.000*	*3.814.447.330.000*
021.4	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*7.341.278.240.000*	*5.375.945.680.000*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*60.357.660.000*	*102.341.310.000*
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*26.5*	*54.787.000.000*	*90.941.390.000*
23	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	26.6	81.932.310.000	104.186.550.000
024.b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư		1.083.230.000	12.430.890.000
25	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		326.345.890.000	18.012.000.000
26	Tiền gửi của khách hàng		760.323.576.255	984.421.851.584
027a	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.7	621.159.044.799	792.983.924.882
28	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	26.7	106.657.687.808	130.396.066.737

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
29	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	26.7	25.736.282.232	56.258.127.013
029.1	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*		*22.881.441.484*	*53.558.444.913*
029.2	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*		*2.854.840.748*	*2.699.682.100*
30	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	26.8	6.770.561.416	4.783.732.952
31	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.9	753.553.014.839	979.638.118.632
031.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*748.799.308.042*	*973.511.527.679*
031.2	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*4.444.127.038*	*3.304.925.070*
031.3	*Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh*		*309.579.759*	*2.821.665.883*
35	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	26.9	6.770.561.416	4.783.732.952

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Lưu Thị Tuyền	Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Ông Trần Phúc Vinh
Kế toán	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02a-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Q4/2024	Q4/2023	Từ 1/1-31/12/2024	Từ 1/1-31/12/2023
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1	1. Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		132.879.277.351	136.001.364.500	561.320.676.770	533.828.174.904
01.1	*1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*27.1*	*66.788.593.851*	*64.896.647.885*	162.404.934.575	273.003.750.495
01.2	*1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*27.2*	*62.455.912.186*	*48.553.676.686*	376.208.669.955	206.885.404.341
01.3	*1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*27.3*	*3.634.771.314*	*22.551.039.929*	22.707.072.240	53.939.020.068
2	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	27.5	33.075.751.373	38.485.824.362	119.525.223.514	162.032.721.280
3	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.4	83.999.544.815	80.900.381.644	319.637.893.115	253.381.553.614
4	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	27.5	20.567.038.689	23.285.917.803	64.879.576.528	72.374.821.001
6	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	28	21.457.832.838	26.944.760.806	109.029.437.875	100.344.090.765
7	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	29	370.000.000	231.818.182	1.120.000.000	2.321.818.182
9	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		3.869.031.043	3.355.388.713	12.989.457.983	13.946.258.320
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	29	3.612.001.523	1.807.500.000	8.865.183.340	5.534.272.727
11	10. Thu nhập hoạt động khác		2.836.419.761	127.216.039	4.431.989.106	467.674.964
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**302.666.897.393**	**311.140.172.049**	**1.201.799.438.231**	**1.144.231.385.757**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		-	-		-
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		95.013.120.894	94.447.506.620	419.164.933.898	321.927.879.059
21.1	*1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*27.1*	2.437.710.832	5.353.519.673	28.550.348.038	6.992.239.928
21.2	*1.2 Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*27.2*	*92.546.580.062*	89.084.986.947	390.540.281.447	314.906.839.131
21.3	*1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*28.830.000*	*9.000.000*	74.304.413	28.800.000
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		*(12.750.000.000)*	-	(15.690.000.000)	15.690.000.000
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		*3.581.930.539*	*4.064.512.117*	13.189.092.482	10.644.530.499
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	30	16.582.213.637	*24.342.965.653*	75.989.121.786	78.229.562.503
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		5.796.634.605	5.474.566.066	19.976.617.044	16.750.137.094
31	6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		3.485.407.488	4.526.440.291	12.802.328.051	10.945.893.138
32	7. Chi phí hoạt động khác		89.606.711	86.640.665	96.206.711	(420.773.457)
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**111.798.913.874**	**132.942.631.412**	**525.528.299.972**	**453.767.228.836**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyếtminh	Q4/2024	Q4/2023	Từ 1/1-31/12/2024	Từ 1/1-31/12/2023
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					-
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	31	*1.584.313.056*	*1.343.749.812*	*2.411.361.570*	3.377.945.091
44	2.Doanh thu khác về đầu tư	31	*324.719.111*	*426.109.535*	*1.394.316.275*	1.369.596.591
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**1.909.032.167**	**1.769.859.347**	**3.805.677.845**	**4.747.541.682**
	IV. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	-		-
52	1. Chi phí lãi vay	32	*75.533.929.167*	*73.495.595.748*	*251.314.962.363*	307.078.262.643
55	2. Chi phí tài chính khác	32	*279.787.466*	*5.030.459.099*	*5.028.717.385*	34.716.122.862
60	**Cộng chi phí tài chính**		**75.813.716.633**	**78.526.054.847**	**256.343.679.748**	**341.794.385.505**
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**33**	**44.749.243.317**	**43.744.906.435**	**138.618.995.359**	**123.433.649.749**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**72.214.055.736**	**57.696.438.702**	**285.114.140.997**	**229.983.663.349**
	VII. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-		
71	1. Thu nhập khác		*1.187.821.536*	*629.193.410*	*2.791.736.431*	951.759.241
72	2. Chi phí khác		*125.302.740*	*(3.345.975)*	*514.352.650*	63.656.003
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**		**1.062.518.796**	**632.539.385**	**2.277.383.781**	**888.103.238**
90	**VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**73.276.574.532**	**58.328.978.087**	**287.391.524.778**	**230.871.766.587**
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		*103.367.242.408*	*98.860.288.348*	*301.723.136.270*	338.893.201.377
92	2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện		*(30.090.667.876)*	*(40.531.310.261)*	*(14.331.611.492)*	(108.021.434.790)
100	**IX. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**	**34**	**15.108.390.649**	**25.683.006.095**	**56.304.750.480**	**43.471.142.744**
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	*21.126.524.224*	*19.259.073.505*	*59.171.072.777*	65.293.880.166
100.2	2. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34.2	*(6.018.133.575)*	*6.423.932.590*	*(2.866.322.297)*	(21.822.737.422)
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**58.168.183.883**	**32.645.971.992**	**231.086.774.298**	**187.400.623.843**
300	**XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**					
301	11.1.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		*(18.384.457.000)*	-	*4.586.543.000*	13.934.270.000
304	11.1.Lãi/(Lỗ) toàn diện khác		7.657.000	-	*(4.586.543.000)*	(2.786.854.000)
400	**Tổng thu nhập toàn diện**		**(18.376.800.000)**	-	-	**11.147.416.000**
501	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**35**	**391**	**220**	**1.554**	**1.260**

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Lưu Thị Tuyền Kế toán	Bà Nguyễn Thị Anh Thư Kế toán trưởng	Ông Trần Phúc Vinh Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 01 năm 2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B03b-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 1/1-31/12/2024	Từ 1/1-31/12/2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	**1. Lợi nhuận trước thuế TNDN**		**287.391.524.778**	**230.871.766.587**
2	**2. Điều chỉnh cho các khoản**		**(121.169.463.174)**	**(121.763.816.599)**
3	Khấu hao TSCĐ		9.411.694.366	6.204.650.835
4	Các khoản dự phòng		(15.593.793.289)	15.269.226.543
6	Chi phí lãi vay		251.314.962.363	307.078.262.643
7	Lãi từ hoạt động đầu tư		-	-
8	Dự thu tiền lãi		(366.302.326.614)	(450.315.956.620)
9	Các khoản điều chỉnh khác		-	-
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**390.540.281.447**	**314.906.839.131**
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		390.540.281.447	314.906.839.131
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(376.208.669.955)**	**(206.885.404.341)**
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(376.208.669.955)	(206.885.404.341)
	Lãi khác			
30	**5. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(363.198.689.305)**	**(3.112.598.383.583)**
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(549.609.018.044)	(342.438.806.233)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		74.000.000.000	(644.200.000.000)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(464.511.770.975)	(1.266.640.168.566)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		87.921.517.469	(477.178.877.369)
35	(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		366.260.000.000	(366.467.500.000)
36	(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		473.095.219.154	319.519.164.255
37	(-) Tăng, (+) giảm cá khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		609.769.119	(715.235.139)
39	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		1.681.135.696	(610.997.041)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		167.199.951	(21.502.959)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		746.273.879	(6.710.654.904)
42	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		7.977.624.305	(9.580.288.800)
43	(-) Thuế TNDN đã nộp		(57.797.052.662)	(44.509.945.457)
44	(-) Lãi vay đã trả		(246.255.543.869)	(302.810.631.405)
45	- Tăng (giảm) phải trả cho người bán		(4.959.512.499)	179.031.544
46	- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		-	-
47	- Tăng (Giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		1.134.057.512	1.624.556.446
48	- Tăng (giảm) phải trả người lao động		(1.786.077.628)	9.639.225.486
50	- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác		(36.749.234.096)	35.235.724.219
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		224.000.000	170.700.000
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.347.276.617)	(17.082.177.660)
60	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh**		**(182.645.016.209)**	**(2.895.468.998.805)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo) B03b-CTCK
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 1/1-31/12/2024	Từ 1/1-31/12/2023
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(18.627.475.453)	(18.401.291.782)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	-
65	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
70	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(18.627.475.453)**	**(18.401.291.782)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
72	1. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		1.537.316.500	-
73	1. Tiền vay gốc		30.055.744.801.985	25.305.401.346.964
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(29.980.629.160.286)	(22.125.024.862.676)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**76.652.958.199**	**3.180.376.484.288**
90	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		**(124.619.533.463)**	**266.506.193.701**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM**	**5**	**424.853.166.811**	**158.346.973.110**
101.1	Tiền		424.853.166.811	126.346.973.110
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	32.000.000.000
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM**	**5**	**300.233.633.348**	**424.853.166.811**
103.1	Tiền		300.233.633.348	424.853.166.811
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 1/1-31/12/2024	Từ 1/1-31/12/2023
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		125.364.332.972.830	94.384.803.391.849
2	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(122.500.511.502.952)	(96.232.463.699.857)
7	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(3.087.949.451.876)	2.470.208.652.652
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1.957.121.795)	(5.711.107.359)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		6.387.869.426.204	4.765.720.038.367
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(6.385.882.597.740)	(4.766.468.942.665)
20	**Tăng/(Giảm) tiền thuần trong năm**		**(224.098.275.329)**	**616.088.332.987**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**		**984.421.851.584**	**368.333.518.597**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		984.421.851.584	368.333.518.597
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		792.983.924.882	260.257.162.049
33	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		130.396.066.737	98.122.105.223
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		56.258.127.013	4.421.614.075
35	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		4.783.732.952	5.532.637.250
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng**		**760.323.576.255**	**984.421.851.584**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		760.323.576.255	984.421.851.584
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		621.159.044.799	792.983.924.882
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		106.657.687.808	130.396.066.737
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		25.736.282.232	56.258.127.013
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		6.770.561.416	4.783.732.952

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Lưu Thị Tuyền	Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Ông Trần Phúc Vinh
Kế toán	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B04a-CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Số tăng/giảm trong kỳ				Số cuối quý	
	01/01/2023	01/01/2024	Kỳ trước		Kỳ này		31/12/2023	31/12/2024
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**1.854.319.844.096**	**2.037.934.556.956**	**294.326.953.985**	**(110.712.241.125)**	**262.719.424.524**	**(47.745.069.726)**	**2.037.934.556.956**	**2.252.908.911.754**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	1.487.383.110.000	1.487.383.110.000					1.487.383.110.000	1.487.383.110.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông	*1.487.383.110.000*	*1.487.383.110.000*					*1.487.383.110.000*	*1.487.383.110.000*
2 Thặng dư vốn cổ phần	6.150.512.734	6.150.512.734			*1.278.567.819*		6.150.512.734	7.429.080.553
3 Cổ phiếu quỹ	(258.748.681)	(258.748.681)				*258.748.681*	(258.748.681)	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-					-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	2.504.901.214	4.264.647.988	1.759.746.774		*2.735.993.212*		4.264.647.988	7.000.641.200
6. Lợi nhuận chưa phân phối	369.687.484.829	540.395.034.915	273.599.321.211	(102.891.771.125)	242.702.863.493	(32.001.818.407)	540.395.034.915	751.096.080.001
6.1 Lợi nhuận đã thực hiện	*200.117.529.195*	*457.023.776.649*	*273.599.321.211*	*(16.693.073.757)*	*242.702.863.493*	*(20.536.529.212)*	*457.023.776.649*	*679.190.110.930*
6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	*169.569.955.634*	*83.371.258.266*		*(86.198.697.368)*		*(11.465.289.195)*	*83.371.258.266*	*71.905.969.071*
TỔNG CỘNG	**1.865.467.260.096**	**2.037.934.556.956**	**275.359.067.985**	**(102.891.771.125)**	**246.717.424.524**	**(31.743.069.726)**	**2.037.934.556.956**	**2.252.908.911.754**
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC								
1. (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	*(13.934.270.000)*		*18.128.950.000*	*(4.194.680.000)*	*15.856.343.000*	*(11.269.800.000)*	-	*4.586.543.000*
2. Lãi, lỗ toàn diện khác	*2.786.854.000*		*838.936.000*	*(3.625.790.000)*	*145.657.000*	*(4.732.200.000)*	-	*(4.586.543.000)*
TỔNG CỘNG	**(11.147.416.000)**	-	**18.967.886.000**	**(7.820.470.000)**	**16.002.000.000**	**(16.002.000.000)**	-	-

Người lập:

Bà Lưu Thị Tuyền
Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Ông Trần Phúc Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 16 tháng 01 năm 2025

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Công ty") là công ty cổ phần do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cùng với các cổ đông khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 07 năm 2009 với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 đồng. Ngày 10 tháng 10 năm 2022, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 97/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 1.487.383.110.000 VND. Ngày 01 tháng 08 năm 2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 62/GPĐC-UBCK thay đổi trụ sở chính của Công ty tại tầng 1 đến tầng 4, Tòa nhà N02-T2 Khu Đoàn Ngoại giao, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội

Ngày 31 tháng 07 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Theo Quyết định số 431/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty hủy niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 15 tháng 06 năm 2017. Ngày 20 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (theo Quyết định số 196/QĐ-SGD ngày 13 tháng 06 năm 2017).

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1 đến Tầng 4, Tòa nhà N02-T2 Khu Đoàn Ngoại giao, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một (1) trụ sở chính và hai (2) chi nhánh tại Thành Phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 241 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 245 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.487.383.110.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.487.383.110.000 VND).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán; Tư vấn tài chính, Tư vấn đầu tư chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("Thông tư 121") quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư, theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản đầu tư không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

f) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

g)Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại Điểm c, d và đ nêu trên. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 28 và Điểm e Khoản 4 Điều 28, Thông tư 121.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 28 tối đa trong thời hạn một (01) năm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế

toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính quý kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Công ty cũng lập báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 03, 30 tháng 06, 30 tháng 09 và 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính quý được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính quý tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý.

Theo đó, báo cáo tài chính quý được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, thu nhập toàn diện riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi thanh toán bù trừ và giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3

tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi thanh toán bù trừ và giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc tại thời điểm ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

Giá mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Các chi phí giao dịch này được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ (-) đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tương tự như các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Khoản chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo giá hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần thu nhập toàn diện khác sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định trong Sổ tay định giá của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường, chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày đánh giá lại hoặc chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá trị thị trường của các chứng khoán này.

Đối với chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại được ước tính dựa trên mô hình Sổ tay định giá. Cơ sở để xác định giá trị hợp lý là sử dụng một hoặc kết hợp các phương pháp định giá sau tùy thuộc vào từng loại hình doanh nghiệp cần định giá và khả năng thu thập thông tin ví dụ như: phương pháp chiết khấu dòng tiền; phương pháp tài sản; phương pháp giá giao dịch.

Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc

Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:

- Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
- Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập; và

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu bao gồm phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp, phải thu và dự thu cổ tức, lãi dự thu tài sản tài chính và phải thu bán tài sản tài chính.

Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp bao gồm phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán, hoạt động bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán, hoạt động tư vấn và dịch vụ khác.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ phải thu, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu bao gồm dự phòng suy giảm giá trị phải thu về gốc trái phiếu đáo hạn, dự phòng khó đòi và suy giảm phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp và dự phòng suy giảm giá trị phải thu khác. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	07
Máy móc và thiết bị	03 – 07
Thiết bị văn phòng	03 – 05
Phương tiện vận tải	06
Tài sản khác	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê lô đất là 50 năm từ ngày 10 tháng 11 năm 2014 đến ngày 09 tháng 11 năm 2064.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 05 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê văn phòng, sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, phí bảo lãnh và thu xếp khoản vay, phí bảo trì và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các khoản chi phí trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và các khoản phải trả khác.

Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 17 tháng 12 năm 2021, các quỹ dự trữ sẽ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông nhằm đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận sau thuế đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động không bao gồm các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị chênh lệch tăng/giảm đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật.

Doanh thu

Doanh thu từ đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay và phải thu, lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam).

Thu nhập lãi từ tài sản tài chính

Thu nhập lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính;
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên Báo cáo tình hình tài chính.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ bán các tài sản tài chính và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, chi phí hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ bán các tài sản tài chính và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm khi phát sinh trên cơ sở dồn tích.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
- Có quyền đồng kiểm soát Công ty.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Công ty trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Tiền mặt tại quỹ	659.991.582	136.442.376
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	299.423.939.461	424.625.304.574
Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	149.702.305	91.419.861
	300.233.633.348	**424.853.166.811**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Từ 01/01-31/12/2024		*Từ 01/01-31/12/2023*	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	*Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ*	*Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ*	*Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ*
	đơn vị	*VND*	*đơn vị*	*VND*
Của Công ty	**701.836.909**	**81.202.566.645.342**	**341.215.204**	**67.409.718.969.703**
Cổ phiếu	150.634.163	2.813.940.030.050	110.566.608	2.154.435.769.220
Trái phiếu	537.869.901	67.556.423.586.423	223.164.908	30.642.614.038.034
Chứng chỉ quỹ	-	-	139.500	4.923.666.323
Chứng khoán khác	13.332.845	10.832.203.028.869	7.344.188	34.607.745.496.126
Của Nhà đầu tư	**3.487.994.108**	**93.262.844.381.087**	**3.673.959.001**	**67.908.247.138.557**
Cổ phiếu	3.192.107.111	67.580.639.330.960	3.589.900.322	64.433.113.439.347
Trái phiếu	235.019.082	25.634.971.817.957	27.248.628	3.425.682.878.300
Chứng chỉ quỹ	165.913	3.390.392.880	301.300	5.054.700.420
Chứng khoán khác	60.702.002	43.842.839.290	56.508.751	44.396.120.490
Tổng cộng	**4.189.831.017**	**174.465.411.026.429**	**4.015.174.205**	**135.317.966.108.260**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")*

	Số cuối quý		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Cổ phiếu				
Niêm yết	990.215.589.577	943.236.725.884	966.093.396.098	876.175.931.204
Chứng chỉ quỹ	5.262.476.423	7.077.500.000	5.262.476.423	6.393.000.000
Chưa niêm yết	186.183.397.486	325.782.298.663	109.565.592.696	307.119.206.566
Trái phiếu				
Niêm yết	623.733.970.000	623.733.970.000	285.485.500.000	285.485.500.000
Chưa niêm yết	44.600.000.000	44.600.000.000	154.600.000.000	154.600.000.000
Khác				
Giấy tờ có giá	628.213.287.895	628.213.287.895	408.149.408.220	408.149.408.220
Tổng cộng	**2.478.208.721.381**	**2.572.643.782.442**	**1.929.156.373.437**	**2.037.923.045.990**

7.2 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")*

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Tiền gửi có kỳ hạn	1.708.531.750.000	1.782.531.750.000

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng và lãi suất từ 5% đến 6.2%/năm. Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

7.3 *Các khoản cho vay*

	Số cuối quý		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Cho vay hoạt động ký quỹ	3.193.557.161.274	3.188.746.793.136	2.722.118.948.018	2.717.308.579.880
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	47.757.259.990	47.757.259.990	54.683.702.271	54.683.702.271
Tổng cộng	**3.241.314.421.264**	**3.236.504.053.126**	**2.776.802.650.289**	**2.771.992.282.151**

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.4 *Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")*

	Số cuối quý		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	
Trái phiếu chưa niêm yết	680.714.100.000	680.714.100.000	340.000.000.000	340.000.000.000
Giấy tờ có giá	0	0	428.078.947.369	428.078.947.369
Tổng cộng	**680.714.100.000**	**680.714.100.000**	**768.078.947.369**	**768.078.947.369**

7.5 *Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp*

	Năm nay	*Năm trước*
	VND	*VND*
Số dư đầu năm	**(4.810.368.138)**	**(4.810.368.138)**
Trích lập trong kỳ (*)	-	-
Số dư cuối kỳ	**(4.810.368.138)**	**(4.810.368.138)**

(*) Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay ký quỹ đã được trích lập dự phòng suy giảm giá trị với giá trị gốc vay là 4.810.368.138 VND không được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Công ty thực hiện theo dõi lãi dự thu phát sinh cho mục đích quản trị nội bộ và sẽ ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty thực nhận.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại ngày 31/12/2024 như sau:

Các loại tài sản tài chính	*Giá mua*	*Chênh lệch đánh giá*		*Giá trị đánh giá lại*
		Chênh lệch tăng	*Chênh lệch giảm*	
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
FVTPL				
Cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	990.215.589.577	37.125.214.576	(84.104.078.269)	943.236.725.884
Chứng chỉ quỹ	5.262.476.423	1.815.023.577		7.077.500.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	186.183.397.486	229.169.184.406	(89.570.283.229)	325.782.298.663
Trái phiếu				
Trái phiếu niêm yết	623.733.970.000		-	623.733.970.000
Trái phiếu chưa niêm yết	44.600.000.000	-	-	44.600.000.000
Khác				
Giấy tờ có giá	628.213.287.895	-	-	628.213.287.895
AFS				
Cổ phiếu niêm yết	-			-
Cổ phiếu chưa niêm yết	-			-
Trái phiếu chưa niêm yết	680.714.100.000			680.714.100.000
Giấy tờ có giá	-			-
Tổng cộng	**3.158.922.821.381**	**268.109.422.559**	**(173.674.361.498)**	**3.253.357.882.442**

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại ngày 01/01/2024 như sau:

Các loại tài sản tài chính	*Giá mua*	*Chênh lệch đánh giá*		*Giá trị đánh giá lại*
		Chênh lệch tăng	*Chênh lệch giảm*	
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
FVTPL				
Cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	966.093.396.098	17.168.311.901	(107.085.776.795)	876.175.931.204
Chứng chỉ quỹ	5.262.476.423	1.130.523.577		6.393.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	109.565.592.696	222.196.800.518	(24.643.186.648)	307.119.206.566
Trái phiếu				
Trái phiếu niêm yết	285.485.500.000		-	285.485.500.000
Trái phiếu chưa niêm yết	154.600.000.000	-	-	154.600.000.000
Khác				
Giấy tờ có giá	408.149.408.220	-	-	408.149.408.220
AFS				
Cổ phiếu niêm yết	-			-
Trái phiếu chưa niêm yết	340.000.000.000			340.000.000.000
Giấy tờ có giá	428.078.947.369		-	428.078.947.369
Tổng cộng	**2.697.235.320.806**	**240.495.635.996**	**(131.728.963.443)**	**2.806.001.993.359**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối quý *VND*	*Số đầu năm* *VND*
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
Phải thu bán tài sản tài chính	1.040.000.000	367.300.000.000
Phải thu khách hàng	1.335.644.706	
Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	-	2.285.040.000
Dự thu tiền lãi trái phiếu	-	13.519.520.547
Dự thu tiền lãi trái phiếu CNY	63.287.671	
Dự thu tiền lãi hoạt động ký quỹ	37.341.182.982	36.571.672.238
Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán	54.924.084	104.792.259
Dự thu tiền lãi trái phiếu doanh nghiệp CNY	3.244.901.946	5.845.753.426
Dự thu tiền lãi giấy tờ có giá	-	38.714.068.486
Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	44.154.600.723	95.946.587.696
	-	
	87.234.542.112	**560.287.434.652**

9. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	Số cuối quý *VND*	*Số đầu năm* *VND*
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	185.529.449	299.584.338
Phải thu hoạt động tư vấn	293.588.480	707.500.000
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	200.000.000
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	2.085.714.899	1.792.083.058
Phải thu dịch vụ khác	28.168.539	203.603.090
	2.593.001.367	**3.202.770.486**

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý *VND*	*Số đầu năm* *VND*
Phải thu dịch vụ khác	420.448.218	2.484.902.680
	420.448.218	**2.484.902.680**

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số dư dự phòng VND	Trích lập VND	Hoàn nhập VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số dư dự phòng VND
Phải thu gốc trái phiếu đáo hạn	**52.300.000.000**	**15.690.000.000**	**10.460.000.000**	**26.150.000.000**	-	-
CTCP Lavida Invest	52.300.000.000	15.690.000.000	10.460.000.000	26.150.000.000	-	-
Phải thu các dịch CTCK cung cấp	**638.244.871**	**532.257.878**	**118.206.711**	**22.000.000**	**623.531.571**	**628.464.589**
CTCP Lavida Invest	-	-			-	-
CTCP Xây dựng và Đầu tư Bất động sản Việt Nam	22.000.000	15.400.000	6.600.000	22.000.000	-	-
Phí lưu ký và phí SMS - Khách hàng tổ chức	156.496.307	147.639.614	22.114.755		187.488.801	169.754.369
Phí lưu ký và phí SMS - Khách hàng cá nhân	459.748.564	369.218.264	89.491.956		436.042.770	458.710.220
Phải thu khác	**42.500.000**	**42.500.000**	**-**	-	**42.500.000**	**42.500.000**
Ứng trước cho người bán	42.500.000	42.500.000	-	-	42.500.000	42.500.000
Tổng cộng	**52.980.744.871**	**16.264.757.878**	**10.578.206.711**	**26.172.000.000**	**666.031.571**	**670.964.589**

12. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Ứng trước cho người bán cung cấp dịch vụ	2.581.536.807	1.695.463.425
	2.581.536.807	**1.695.463.425**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Chi phí trả trước khác	7.456.523.999	8.471.949.785
	7.456.523.999	**8.471.949.785**

14. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ CƯỢC, KỸ QUỸ

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	60.000.000	48.915.034
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.090.840.000	299.160.000

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động số dư tài sản cố định hữu hình trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024	*Nhà cửa, vật kiến trúc (*)*	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	**4.890.829.636**	**48.249.594.505**	**22.390.230.857**	**12.904.559.483**	**38.740.000**	**88.473.954.481**
Mua trong kỳ	-			482.460.000	-	482.460.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(118.558.877)	-	-	-	(118.558.877)
Số dư cuối quý	**4.890.829.636**	**48.131.035.628**	**22.390.230.857**	**13.387.019.483**	**38.740.000**	**88.837.855.604**
Trong đó:						
- TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*4.890.829.636*	*33.466.050.327*	*9.747.900.857*	*1.888.518.782*	*38.740.000*	*50.032.039.602*
Giá trị khấu hao luỹ kế						
Số dư đầu năm	**4.890.829.636**	**33.587.087.075**	**13.556.089.463**	**3.298.226.492**	**38.740.000**	**55.370.972.666**
Khấu hao trong kỳ	-	3.343.298.311	2.193.750.052	2.523.448.779	-	8.060.497.142
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	(118.558.877)	-	-	-	(118.558.877)
Số dư cuối quý	**4.890.829.636**	**36.811.826.509**	**15.749.839.515**	**5.821.675.271**	**38.740.000**	**63.312.910.931**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	**-**	**14.662.507.430**	**8.834.141.394**	**9.606.332.991**	**-**	**33.102.981.815**
Số dư cuối quý	**-**	**11.319.209.119**	**6.640.391.342**	**7.565.344.212**	**-**	**25.524.944.673**

(*) Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố tài sản cố định là trụ sở văn phòng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động số dư tài sản cố định vô hình trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024	*Quyền sử dụng đất (*)*	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
	VND	*VND*	*VND*
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	**39.439.384.884**	**36.053.533.012**	**75.492.917.896**
Mua trong kỳ	-	194.000.000	194.000.000
Số dư cuối quý	**39.439.384.884**	**36.247.533.012**	**75.686.917.896**
Trong đó:			
- TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	*34.590.283.012*	*34.590.283.012*
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	**7.145.838.991**	**34.822.619.730**	**41.968.458.721**
Hao mòn trong kỳ	790.396.368	573.331.016	1.363.727.384
Số dư cuối quý	**7.936.235.359**	**35.395.950.746**	**43.332.186.105**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	**32.293.545.893**	**1.230.913.282**	**33.524.459.175**
Số dư cuối quý	**31.503.149.525**	**851.582.266**	**32.354.731.791**

(*) Tại thời điểm cuối kỳ. Công ty đã cầm cố tài sản cố định là Quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Chi phí trả trước khác	6.370.073.230	13.391.223.549
	6.370.073.230	**13.391.223.549**

18. TIỀN NỘP CÁC QUỸ

18.1 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Tiền nộp ban đầu	3.154.440.111	3.154.440.111
Tiền nộp bổ sung	10.285.174.778	10.285.174.778
Tiền lãi phân bổ	6.560.385.111	6.560.385.111
	20.000.000.000	**20.000.000.000**

18.2 Tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch phái sinh

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	120.593.506	100.285.083
	10.120.593.506	**10.100.285.083**

19. VAY NGẮN HẠN

	Số cuối quý	*Phát sinh tăng*	*Phát sinh giảm*	*Số đầu năm*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Vay tổ chức tín dụng	6.330.591.455.000	30.055.744.801.985	29.980.629.160.286	6.255.475.813.301
Tổng cộng	**6.330.591.455.000**	**30.055.744.801.985**	**29.980.629.160.286**	**6.255.475.813.301**

Các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm cuối kỳ bao gồm các khoản vay theo hợp đồng tín dụng có thời hạn từ 3 ngày đến 12 tháng với lãi suất từ 3,5% đến 6,3%/năm.

Tại thời điểm cuối kỳ. các khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản tài chính thuộc sở hữu của Công ty có giá trị định giá như sau:

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Tiền gửi có kỳ hạn, giấy tờ có giá	2.302.431.750.000	2.210.610.697.369
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	31.503.149.525	32.293.545.893
	2.333.934.899.525	**2.242.904.243.262**

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	1.628.564.382	1.749.095.949
Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC")	698.399.195	696.104.916
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	1.310.175.221	36.908.334.622
- Mua phát hành thêm	875.834.800	*36.216.432.800*
- Phải trả khác	*434.340.421*	*691.901.822*
	3.637.138.798	**39.353.535.487**

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Công ty TNHH Một thành viên Vàng bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	309.474.000	479.182.000
Công ty TNHH in Đại Thành	151.929.000	-
Công ty CP Đầu tư kiến trúc D+ Việt Nam	169.658.182	169.658.182
Công ty TNHH XM Architect	114.000.000	-
Công ty Cổ phần Thekla	957.000.420	-
Công ty TNHH Du lịch và Sự kiện Bầu Trời Hà Nội	342.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư Vấn Công Nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng CONINCO		231.057.578
Công ty Cổ phần Công Nghệ Truyền Thông DTS		8.331.400.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Tin học và Dịch vụ Goline		703.800.000
Công ty TNHH Điện Lạnh và Thiết bị Công Nghiệp Tân Thanh		2.379.012.643
Công ty Cổ phần đầu tư Thiên Ân		3.982.367.351
Công ty TNHH MTV viễn thông quốc tế FPT		1.819.000.590
Công ty Cổ phần y khoa & thẩm mỹ Thu Cúc		740.000.000
Khác	330.018.633	720.519.571
	2.374.080.235	**19.555.997.915**

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Công ty TNHH Một thành viên Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	30.000.000	30.000.000
Công ty cổ phần Tập đoàn đầu tư Tây Bắc	100.000.000	100.000.000
Công ty cổ phần Green Packing	100.000.000	
Tổng công ty công nghiệp Xi măng Việt Nam	-	60.411.520
Công ty Cổ phần Thép POMINA	-	420.000.000
Khác	380.750.000	437.082.877
	610.750.000	**1.047.494.397**

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Dự trả lãi vay các tổ chức tài chính, tín dụng	18.875.169.247	13.815.890.283
Chi phí phải trả khác	3.626.725.236	2.880.311.827
	22.501.894.483	**16.696.202.110**

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Các khoản phải nộp

	Số phải nộp đầu năm *VND*	*Số phải nộp trong kỳ* *VND*	*Số thực nộp trong kỳ* *VND*	*Số phải nộp cuối quý* *VND*
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	33.885.840	485.810.266	199.732.108	319.963.998
Thuế TNDN	19.323.197.931	59.171.072.777	57.797.052.662	20.697.218.046
Thuế TNCN	7.660.299.139	70.048.847.433	70.297.649.436	7.411.497.136
Thuế khác	-	2.313.863.369	2.313.863.369	-
	27.017.382.910	**132.019.593.845**	**130.608.297.575**	**28.428.679.180**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Nội dung	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	**1.487.383.110.000**	**6.150.512.734**	**(258.748.681)**	**(11.147.416.000)**	**-**	**2.504.901.214**	**369.687.484.829**	**1.854.319.844.096**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	187.400.623.843	187.400.623.843
Trả cổ tức bằng tiền mặt								-
Mua cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-
Trích lợi nhuận sau thuế		-	-	-		1.759.746.774	(1.759.746.774)	-
Tăng vốn từ nguồn quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ								-
Tăng vốn từ nguồn dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ								-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát			-		-	-	(14.933.326.983)	(14.933.326.983)
Chênh lệch đánh giá các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS				13.934.270.000				13.934.270.000
Giảm khác	-		-	(2.786.854.000)		-		(2.786.854.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**1.487.383.110.000**	**6.150.512.734**	**(258.748.681)**	**-**	**-**	**4.264.647.988**	**540.395.034.915**	**2.037.934.556.956**
Lợi nhuận trong kỳ		1.278.567.819	258.748.681	-	-	-	231.086.774.298	232.624.090.798
Chia cổ tức bằng cổ phiếu							-	-
Trích lợi nhuận sau thuế						2.735.993.212	(2.735.993.212)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát						-	(17.800.536.000)	(17.800.536.000)
Chênh lệch đánh giá các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS				4.586.543.000			-	4.586.543.000
Biến động khác				(4.586.543.000)		-	150.800.000	(4.435.743.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	**1.487.383.110.000**	**7.429.080.553**	**-**	**-**	**-**	**7.000.641.200**	**751.096.080.001**	**2.252.908.911.754**

25.2 *Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông*

	Số cuối quý *VND*	*Số đầu năm* *VND*
Lợi nhuận đã thực hiện	679.190.110.930	457.023.776.649
Lợi nhuận chưa thực hiện	71.905.969.071	83.371.258.266
	751.096.080.001	**540.395.034.915**

25.3 *Cổ phiếu*

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Số cổ phiếu	*VND*	*Số cổ phiếu*	*VND*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	148.738.311	1.487.383.110.000	148.738.311	1.487.383.110.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	148.738.311	1.487.383.110.000	148.738.311	1.487.383.110.000
- Cổ phiếu phổ thông	*148.738.311*	*1.487.383.110.000*	*148.738.311*	*1.487.383.110.000*
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-	(36.962)	(369.620.000)
- Cổ phiếu phổ thông	-	-	*(36.962)*	*(369.620.000)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	148.738.311	1.487.383.110.000	148.701.349	1.487.013.490.000
- Cổ phiếu phổ thông	*148.738.311*	*1.487.383.110.000*	*148.701.349*	*1.487.013.490.000*

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ

26.1 *Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK*

	Số cuối quý *VND*	*Số đầu năm* *VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.185.769.840.000	826.245.680.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	131.000.000.000	0
Tài sản tài chính chờ thanh toán	800.000.000	
	1.317.569.840.000	**826.245.680.000**

26.2 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK*

	Số cuối quý *VND*	*Số đầu năm* *VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.460.000	1.460.000
	1.460.000	**1.460.000**

26.3 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK*

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC	1.296.683.440.000	1.757.112.660.000
	1.296.683.440.000	**1.757.112.660.000**

26.4 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư*

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	14.254.416.540.000	12.233.699.445.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	684.048.390.000	1.781.600.700.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	4.300.960.240.000	3.814.447.330.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	7.341.278.240.000	5.375.945.680.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	60.357.660.000	102.341.310.000
	26.641.061.070.000	**23.308.034.465.000**

26.5 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư*

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	54.787.000.000	90.941.390.000
	54.787.000.000	**90.941.390.000**

26.6 *Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư*

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư trong nước	81.932.310.000	104.186.550.000
	81.932.310.000	**104.186.550.000**

26.7 *Tiền gửi của Nhà đầu tư*

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	621.159.044.799	792.983.924.882
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*619.260.178.750*	*789.563.181.029*
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*1.589.286.290*	*599.077.970*
- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước tại VSD	*309.579.759*	*2.821.665.883*
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	106.657.687.808	130.396.066.737
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	25.736.282.232	56.258.127.013
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*22.881.441.484*	*53.558.444.913*
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	*2.854.840.748*	*2.699.682.100*
	753.553.014.839	**979.638.118.632**

26.8 *Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán*

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Tiền gửi thanh toán gốc. tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	6.770.561.416	4.783.732.952
	6.770.561.416	**4.783.732.952**

26.9 *Phải trả Nhà đầu tư*

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	753.553.014.839	979.638.118.632
- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*748.799.308.042*	*973.511.527.679*
- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*4.444.127.038*	*3.304.925.070*
- Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh	*309.579.759*	*2.821.665.883*
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	6.770.561.416	4.783.732.952
	760.323.576.255	**984.421.851.584**

27 LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

27.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

27.1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền	Lãi bán chứng khoán Q4/2024	Lãi bán chứng khoán Q4/2023
		Đơn vị	VND	VND	VND	VND
1	Cổ phiếu niêm yết	6.672.923	129.557.622.300	116.429.947.286	13.127.675.014	60.422.315.622
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	747.100	76.143.569.900	29.914.812.200	46.228.757.700	-
3	Trái phiếu niêm yết	82.022.000	8.401.606.230.000	8.398.660.026.868	2.946.203.132	3.253.229.183
4	Trái phiếu chưa niêm yết	2.035.040	1.481.272.826.600	1.480.092.559.610	1.180.266.990	999.161.712
5	Công cụ thị trường tiền tệ	12.547	1.768.392.815.255	1.765.087.124.240	3.305.691.015	182.718.828
6	Repo trái phiếu					39.222.540
	Tổng cộng	**91.489.610**	**11.856.973.064.055**	**11.790.184.470.204**	**66.788.593.851**	**64.896.647.885**

27.1.2 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền	Lỗ bán chứng khoán Q3/2024	Lỗ bán chứng khoán Q4/2023
		Đơn vị	VND	VND	VND	VND
1	Cổ phiếu niêm yết					-
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.252.900	90.630.610.000	93.033.937.700	2.403.327.700	3.550.000.000
3	Trái phiếu niêm yết	281.195	151.176.650.000	151.211.033.132	34.383.132	1.764.757.183
4	Công cụ thị trường tiền tệ					1.144.672
5	Repo trái phiếu					37.617.818
	Tổng cộng	**2.534.095**	**241.807.260.000**	**244.244.970.832**	**2.437.710.832**	**5.353.519.673**

27.2 *Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính kỳ 31/12/2024 so với kỳ 30/09/2024*

Danh mục các loại tài sản tài chính	*Giá trị mua theo sổ kế toán*	*Giá trị hợp lý*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại tại 31/12/2024*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại tại 30/09/2024*	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**2.478.208.721.381**	**2.572.643.782.442**	**94.435.061.061**	**124.525.728.937**	**62.455.912.186**	**(92.546.580.062)**
Cổ phiếu niêm yết	***990.215.589.577***	***943.236.725.884***	***(46.978.863.693)***	***(4.794.809.163)***	***47.773.661.624***	***(89.957.716.154)***
CTCP Container Việt Nam	209.884.904.009	170.925.000.000	(38.959.904.009)	(19.072.404.009)	-	(19.887.500.000)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	207.993.836.598	238.355.000.000	30.361.163.402	27.595.727.008	20.672.936.394	(17.907.500.000)
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	145.368.280.000	122.963.890.000	(22.404.390.000)	(5.343.955.000)	1.931.370.000	(18.991.805.000)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu Khí	95.760.195.000	91.636.540.000	(4.123.655.000)	-	1.523.925.000	(5.647.580.000)
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	87.709.460.862	71.336.582.400	(16.372.878.462)	(13.028.976.162)	1.486.178.800	(4.830.081.100)
Công ty cổ phần FECON	48.182.560.000	47.601.840.000	(580.720.000)	(3.678.100.000)	7.498.920.000	(4.401.540.000)
Công ty CP Hoá dầu Petrolimex	11.514.470.798	10.339.840.000	(1.174.630.798)	(158.890.798)	877.040.000	(1.892.780.000)
Công ty Cổ phần Thành Thành Công-Biên Hòa	172.233.359.311	178.926.350.000	6.692.990.689	4.072.456.826	11.045.613.863	(8.425.080.000)
Công ty Cổ phần Chương Dương	6.760.000.000	6.820.000.000	60.000.000	(1.276.095.029)	1.591.145.029	(255.050.000)
Cổ phiếu khác	4.808.522.999	4.331.683.484	(476.839.515)	6.095.428.001	1.146.532.538	(7.718.800.054)
Chứng chỉ quỹ	**5.262.476.423**	**7.077.500.000**	**1.815.023.577**	**1.891.023.577**	-	**(76.000.000)**

Danh mục các loại tài sản tài chính	*Giá trị mua theo sổ kế toán*	*Giá trị hợp lý*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại tại 31/12/2024*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại tại 30/09/2024*	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Cổ phiếu chưa niêm yết	***186.183.397.486***	***325.782.298.663***	***139.598.901.177***	***127.429.514.523***	***14.682.250.562***	***(2.512.863.908)***
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	47.809.162.642	275.589.956.592	227.780.793.950	218.661.597.254	9.119.196.696	-
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	35.065.711.200	14.757.705.900	(20.308.005.300)	(19.589.022.300)	-	(718.983.000)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	956.136.400	2.343.252.260	1.387.115.860	1.672.523.876	-	(285.408.016)
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	94.709.854.790	33.086.552.600	(61.623.302.190)	(66.629.016.790)	5.005.714.600	-
Cổ phiếu khác	7.642.532.454	4.831.311	(7.637.701.143)	(6.686.567.517)	557.339.266	(1.508.472.892)
Trái phiếu niêm yết	***623.733.970.000***	***623.733.970.000***	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	***44.600.000.000***	***44.600.000.000***	-	-	-	-
Giấy tờ có giá	***628.213.287.895***	***628.213.287.895***	-	-	-	-
II. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	***680.714.100.000***	***680.714.100.000***	-	***22.971.000.000***	-	***(22.971.000.000)***
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	***22.971.000.000***	-	***(22.971.000.000)***
Trái phiếu chưa niêm yết	***680.714.100.000***	***680.714.100.000***	-	-	-	-
Giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	**3.158.922.821.381**	**3.253.357.882.442**	**94.435.061.061**	**147.496.728.937**	**62.455.912.186**	**(115.517.580.062)**

27.3 *Cổ tức. tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*

	Q4/2024 VND	*Q4/2023 VND*
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	3.634.771.314	22.551.039.929
- Cổ phiếu	*721.308.300*	*3.835.963.218*
- Trái phiếu	*2.913.463.014*	*18.715.076.711*
- Giấy tờ có giá	-	-
	3.634.771.314	**22.551.039.929**

27.4 *Lãi phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu*

	Q4/2024 VND	*Q4/2023 VND*
Thu nhập lãi cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	2.377.349.846	*2.728.344.859*
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	81.622.194.969	78.172.036.785
Thu nhập khác từ các tài sản cho vay	-	-
	83.999.544.815	**80.900.381.644**

27.5 *Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")*

	Q4/2024 VND	*Q4/2023 VND*
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	20.567.038.689	23.285.917.803
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-
- Chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi	-	*12.946.739.723*
- Trái phiếu chưa niêm yết	*20.567.038.689*	*10.339.178.080*
- Thu nhập khác từ tài sản tài chính AFS	-	-
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	33.075.751.373	38.485.824.362
- Tiền gửi có kỳ hạn	*33.075.751.373*	38.485.824.362
	53.642.790.062	**61.771.742.165**

28. DOANH THU NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Q4/2024 VND	*Q4/2023 VND*
Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới	21.270.973.860	25.296.543.167
Doanh thu môi giới khác	186.858.978	1.648.217.639
	21.457.832.838	**26.944.760.806**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

	Q4/2024 VND	*Q4/2023 VND*
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	370.000.000	231.818.182
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	3.612.001.523	1.807.500.000
	3.982.001.523	**2.039.318.182**

30. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Q4/2024 VND	*Q4/2023 VND*
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	3.711.245.420	4.620.032.626
Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm phân bổ cho hoạt động môi giới	160.718.460	122.000.006
Chi phí quản lý hoạt động môi giới	12.710.249.757	19.600.933.021
- Chi phí nhân viên	*6.846.790.118*	*8.236.605.940*
- Chi phí vật tư văn phòng	*45.109.122*	*75.458.060*
- Chi phí công cụ, dụng cụ	*64.600.505*	*450.047.938*
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	*91.256.608*	*40.104.168*
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	*(1.863.127.084)*	*6.300.862.720*
- Chi phí khác	*7.525.620.488*	*4.497.854.195*
	16.582.213.637	**24.342.965.653**

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Q4/2024 *VND*	*Q4/2023* *VND*
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.584.313.056	1.343.749.812
Doanh thu hoạt động đầu tư khác	324.719.111	426.109.535
	1.909.032.167	**1.769.859.347**

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Q4/2024 *VND*	*Q4/2023* *VND*
Chi phí lãi vay	75.533.929.167	73.495.595.748
Chi phí lãi vay khác	279.787.466	5.030.459.099
	75.813.716.633	**78.526.054.847**

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Q4/2024 *VND*	*Q4/2023* *VND*
Chi phí nhân viên	24.961.799.952	28.328.998.674
Chi phí văn phòng phẩm	633.417.559	592.756.671
Chi phí công cụ, dụng cụ	543.272.905	1.222.054.977
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.025.701.920	1.457.257.527
Chi phí thuế, phí, lệ phí	1.741.433.982	850.039.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.783.751.716	6.049.234.164
Chi phí khác	4.059.865.283	5.244.565.072
	44.749.243.317	**43.744.906.435**

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

34.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

	Q4/2024 VND	*Q4/2023 VND*
Lợi nhuận thuần trước thuế TNDN	**73.276.574.532**	**58.328.978.087**
- Điều chỉnh cho các khoản		*(596.593.728)*
- Chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	92.546.580.062	89.084.986.947
- Chi phí không hợp lệ	2.872.743.717	1.193.781.242
- Chi phí khấu hao xe ô tô dưới 9 chỗ vượt mức trần theo quy định	113.943.297	80.064.589
- Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(62.455.912.186)	(48.553.676.686)
- Thu nhập từ cổ tức	(721.308.300)	(3.835.963.218)
Thu nhập chịu thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	**105.632.621.122**	**95.701.577.233**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	**21.126.524.224**	**19.259.073.505**
Tổng cộng	**21.126.524.224**	**19.259.073.505**

34.2 Thuế TNDN hoãn lại

	Q4/2024 VND	*Q4/2023 VND*
Thuế TNDN hoãn lại ròng đầu kỳ	**(33.141.425.565)**	**(19.189.932.161)**
Các khoản chêch lệch tạm thời tính thuế		
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	*30.090.667.876*	*40.531.310.261*
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong kỳ hiện hành	20%	20%
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	6.018.133.575	8.106.262.052
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại đánh giá lại tài sản tài chính AFS	4.594.200.000	(14.530.194.642)
Thuế TNDN hoãn lại ròng cuối kỳ	**(22.529.091.990)**	**(25.613.864.751)**

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

	Q4/2024	*Q4/2023*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	58.168.183.883	32.645.971.992
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	148.738.311	148.701.349
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**391**	**220**

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	*Mối quan hệ*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ

Số dư trọng yếu với các bên liên quan của Công ty tại thời điểm cuối quý và đầu năm như sau:

Tên các bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối quý Phải thu/ (Phải trả) VND*	*Số đầu năm Phải thu/ (Phải trả) VND*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Tiền gửi thanh toán của Công ty	84.009.740.384	99.196.673.758
	Tiền gửi giao dịch của nhà đầu tư	556.798.332.281	795.109.883.282
	Chứng chỉ tiền gửi của Vietinbank	175.500.000.000	-
	Tư vấn phát hành trái phiếu		
	Các khoản phải thu (lãi tiền gửi, phải thu khác)	15.600.884	16.009.652
	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	7.480.096	103.363.398
	Các khoản phải trả	604.747.416	604.747.416
	Doanh thu chưa thực hiện	346.397.427	563.256.151
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Phải trả về tiền gửi giao dịch chứng khoán	189.830.654	1.347.440.949
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Chi Phí trả trước bảo hiểm	1.019.996.172	855.930.868
	Phải thu Phí bảo hiểm	-	3.466.650
	Phải trả Phí bảo hiểm	4.160.000	-

Giá trị các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc từ ngày 1/10/2024 đến 31/12/2024 và từ ngày 1/10/2023 đến 31/12/2023 như sau:

Tên các bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Q4/2024 Thu nhập/ (Chi phí)* *VND*	*Q4/2023 Thu nhập /(Chi phí)* *VND*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Thu lãi tiền gửi	355.537.971	332.604.776
	Chi phí trả lãi tiền gửi	(362.917.454)	(263.948.677)
	Doanh thu phí lưu ký	170.911.558	28.297.942
	Doanh thu phí quản lý Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần của cổ đông CTG	50.000.000	50.000.000
	Doanh thu phí dịch vụ tư vấn hồ sơ đăng ký chào bán trái phiếu	-	350.000.000
	Doanh thu khác	2.375.194	17.598.266
	Chi phí thuê văn phòng	745.680.000	734.160.000
	Chi phí hoa hồng môi giới và hợp tác kinh doanh	-	3.979.364.616
	Phí chuyển tiền	2.949.443	20.555.029
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Doanh thu phí lưu ký	4.758.673	5.390.577
	Chi phí lãi tiền gửi	97.263	294.326
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Phí bảo hiểm	1.448.375.090	1.184.183.491
	Trong đó chi phí bảo hiểm đã trích trong kỳ	291.637.204	297.546.973
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Mua hàng	284.948.000	435.620.000

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Lưu Thị Tuyền Kế toán	Bà Nguyễn Thị Anh Thư Kế toán trưởng	Ông Trần Phúc Vinh Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội. Việt Nam

Ngày 16 tháng 01 năm 2025